

trong quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Mọi hành động đi ngược lại các nguyên tắc nói trên sẽ gây phương hại cho sự phát triển quan hệ hợp tác giữa hai bên, kể cả việc thực thi Hiệp định.

3. Các cơ quan nhà nước quán triệt cho cán bộ các ngành, các cấp và nhân dân ý nghĩa của Hiệp định, thuận lợi và khó khăn, ra sức phát huy nội lực, truyền thống yêu nước, bản sắc văn hóa dân tộc, tận dụng những thuận lợi và thời cơ, khắc phục các khó khăn và thách thức trong quá trình thực hiện Hiệp định nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ vững độc lập chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp khẩn trương xây dựng chương trình hành động cụ thể, đồng bộ, tiến hành việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo lộ trình của Hiệp định, tăng cường hệ thống các cơ quan tư pháp, hoàn thiện cơ chế chính sách, đào tạo nguồn nhân lực, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cần hiểu rõ các quy định của Hiệp định, ra sức mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả của sản xuất và thương mại, sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ. Các tầng lớp nhân dân trong cả nước cùng các doanh nghiệp tăng cường nội lực của nền kinh tế đất nước.

5. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, sẵn sàng phát triển sự hợp tác bình đẳng cùng có lợi với tất cả các quốc gia trên thế giới, vì hòa bình và phát triển.

6. Chính phủ hoàn tất các thủ tục đối ngoại về phê chuẩn Hiệp định; ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức việc thi hành Hiệp định, kịp thời báo cáo để Quốc hội có những quyết định thích

hợp khi nảy sinh yếu tố mới trong quá trình thực hiện Hiệp định.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2001. /.

Chủ tịch Quốc hội

NGUYỄN VĂN AN

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 91/2001/NĐ-CP ngày 11/12/2001 về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề giao thông vận tải đường thủy nội địa.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 3 năm 1996;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 20 tháng 4 năm 1995 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 22 tháng 6 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề sau đây:

1. Kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa, bằng các hình thức:

- a) Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- b) Vận tải hành khách không theo tuyến cố định;
- c) Vận tải hành khách ngang sông.

2. Kinh doanh vận tải đường thủy nội địa qua biên giới Việt Nam.

3. Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa;

4. Kinh doanh thiết kế phương tiện thủy nội địa;

5. Kinh doanh đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

Nghị định này áp dụng với mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thuộc mọi thành phần kinh tế, kinh doanh các ngành nghề nêu tại Điều 1 Nghị định này.

Trường hợp Điều ước quốc tế liên quan đến giao thông vận tải đường thủy nội địa mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng theo Điều ước quốc tế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ.

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa* là hoạt động của tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện thủy nội địa để vận tải người và hành lý mang theo người có thu cước vận tải.

2. *Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định* là hình thức kinh doanh vận tải khách đường thủy nội địa thực hiện trên những tuyến cố định, có cảng hoặc bến đi, cảng hoặc bến đến xác định và có biểu đồ vận hành ổn định.

3. *Kinh doanh vận tải hành khách không theo tuyến cố định* là hình thức kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa theo yêu cầu của hành khách được thỏa thuận bằng hợp đồng vận tải.

4. *Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông* là hình thức kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa từ bờ bên này sang bờ đối diện của tuyến đường thủy nội địa hoặc từ bờ ra công trình nổi, phương tiện thủy khác và ngược lại.

5. *Kinh doanh vận tải đường thủy nội địa qua biên giới Việt Nam* là hình thức vận tải hàng hóa hoặc hành khách bằng phương tiện thủy nội địa giữa Việt Nam với nước ngoài và ngược lại theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, có thu cước vận tải.

6. *Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng bến thủy nội địa* là hoạt động xếp dỡ hàng hóa tại cảng bến thủy nội địa có thu cước xếp dỡ.

7. *Kinh doanh thiết kế phương tiện thủy nội địa* là hoạt động thiết kế phương tiện thủy nội địa có thu tiền.

8. *Kinh doanh đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa* là hoạt động đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa có thu tiền.

9. *Cảng thủy nội địa* là công trình giao thông đường thủy nội địa được đầu tư xây dựng để các phương tiện thủy ra vào xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách.

10. *Bến thủy nội địa* là công trình giao thông đường thủy nội địa lợi dụng điều kiện tự nhiên hoặc gia cố tạm thời để các phương tiện thủy ra vào xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách.

Chương II

ĐIỀU KIỆN KINH DOANH VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH CÁC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 4. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định.

1. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề vận tải hành khách đường thủy nội địa;

2. Phương tiện vận tải thủy nội địa phải đăng ký biển số và bảo đảm tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

3. Thuyền viên trên phương tiện bảo đảm đủ số lượng, có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh đảm nhiệm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

4. Thực hiện việc đăng ký với cơ quan quản lý giao thông vận tải có thẩm quyền về tuyến hoạt động và phương án kinh doanh đối với hình thức vận tải theo tuyến cố định hoặc về khu vực hoạt động đối với hình thức vận tải không theo tuyến cố định.

Điều 5. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách ngang sông.

1. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề vận tải hành khách ngang sông;

2. Phương tiện vận tải thủy nội địa phải đăng ký biển số và bảo đảm tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

3. Thuyền viên trên phương tiện bảo đảm đủ

số lượng, có bằng, chứng chỉ chuyên môn (nếu phương tiện có trọng tải từ 13 khách trở lên) hoặc có chứng chỉ chuyên môn (nếu phương tiện có trọng tải dưới 13 khách) phù hợp với chức danh đảm nhiệm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

4. Bến đón trả hành khách phải bảo đảm điều kiện an toàn và được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động theo quy định;

5. Cơ quan quản lý giao thông vận tải ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể điều kiện kinh doanh vận tải hành khách ngang sông bằng phương tiện thô sơ và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý hoạt động kinh doanh này bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.

Điều 6. Điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa qua biên giới Việt Nam.

1. Phải là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã có đăng ký kinh doanh ngành nghề vận tải đường thủy nội địa qua biên giới Việt Nam;

2. Phương tiện vận tải thủy nội địa phải đăng ký biển số và bảo đảm tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và chỉ được phép hoạt động trên những tuyến theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia;

3. Thuyền viên trên phương tiện bảo đảm đủ số lượng, có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh đảm nhiệm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

4. Có bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện và bảo hiểm hành khách do các bên ký kết Điều ước quốc tế thỏa thuận.

Điều 7. Điều kiện kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng bến thủy nội địa.

1. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề xếp dỡ hàng hóa tại cảng bến thủy nội địa;

2. Cảng hoặc bến thủy nội địa xếp dỡ hàng hóa phải bảo đảm các điều kiện an toàn và được phép hoạt động theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

3. Các thiết bị xếp dỡ hàng hóa (nếu có) phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn theo quy định; người điều khiển thiết bị xếp dỡ phải có bằng, chứng chỉ chuyên môn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều kiện kinh doanh thiết kế phương tiện thủy nội địa.

1. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề thiết kế phương tiện thủy nội địa;

2. Có ít nhất một thiết kế viên tốt nghiệp trung cấp hoặc đại học chuyên ngành cơ khí đóng tàu thủy đã được cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp văn bằng.

Điều 9. Điều kiện kinh doanh đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa.

1. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa;

2. Có ít nhất một cán bộ kỹ thuật tốt nghiệp trung cấp hoặc đại học chuyên ngành cơ khí đóng tàu thủy đã được cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp văn bằng;

3. Cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm điều kiện theo quy phạm đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy.

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

1. Bảo đảm đầy đủ các điều kiện quy định tại các điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 Nghị định này;

2. Chấp hành các quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và các quy định pháp luật khác có liên quan;

3. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo thống kê và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

KIỂM TRA, THANH TRA, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 11. Kiểm tra, thanh tra.

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra, thanh tra bao gồm việc chấp hành những quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến kinh doanh các ngành nghề quy định tại Điều 1 Nghị định này.

3. Việc tiến hành kiểm tra, thanh tra tổ chức cá nhân kinh doanh phải tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật, có kế hoạch phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tránh chồng chéo, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân kinh doanh.

Điều 12. Khiếu nại, tố cáo.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh các ngành nghề nêu tại Điều 1 Nghị định này có quyền khiếu nại; công dân có quyền tố cáo lên cấp có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật về việc cơ quan nhà nước hoặc công chức thực hiện không đúng các quy định của Nghị định này.

Điều 13. Xử lý vi phạm.

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề giao thông vận tải đường thủy nội địa vi phạm các quy định của Nghị định này, tùy theo tính

chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước; công chức vi phạm các quy định của Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các tổ chức, cá nhân hiện đang kinh doanh các ngành nghề nêu tại Điều 1 Nghị định này, phải bảo đảm đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định trong vòng 120 (một trăm hai mươi) ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành.

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 92/2001/NĐ-CP ngày 11/12/2001 về điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 3 năm 1996;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 26/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định về điều kiện kinh doanh vận tải khách, vận tải hàng bằng ô tô trên hệ thống đường bộ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sau đây gọi chung là kinh doanh vận tải bằng ô tô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức,